

CHUYÊN ĐỀ CẤU TRÚC BÀI VIẾT LẠI CÂU TRONG KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4 — BẢN 14

Chuyên Đề, Danh Sách cấu trúc thường gặp trong dạng bài Sentence Transformation (Viết Lại Câu)
sao cho nghĩa không đổi thường gặp trong đề thi chuyên Anh 10, HSG Tỉnh/Thành, Olympic 30/4

CẤU TRÚC	VÍ DỤ BÀI TẬP, GIẢI NGHĨA, TỪ/CẤU TRÚC ĐỒNG NGHĨA
1. Midas touch	- Ví Dụ Bài Tập He invests in many startups and they all become successful. → He has the Midas touch with startups. = Anh ấy có “đôi tay vàng” với các startup. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ Midas touch = the ability to make money or succeed at everything one does = năng lực làm gì cũng thành công, kiếm lời. Midas touch thường đi với: have; possess; develop the Midas touch - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa golden touch; magic touch; knack for success
2. Black mark	- Ví Dụ Bài Tập He arrived late to the meeting and annoyed the boss. → He earned a black mark with his boss after arriving late to the meeting. = Anh ấy để lại “dấu đen” trong mắt sếp. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ black mark = a blemish on one's reputation; a sign of disapproval

	= dấu đen; vết nhơ trong mắt người khác. black mark thường đi với: earn; get; receive a black mark - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa stain on reputation; bad impression; demerit
3. Golden touch	- Ví Dụ Bài Tập Her marketing campaigns always boost sales dramatically. → She truly has the golden touch in marketing. = Cô ấy thực sự có “đôi tay vàng” trong marketing. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ golden touch = the ability to make things successful or profitable = năng lực tạo ra thành công hoặc sinh lợi. golden touch thường đi với: have; demonstrate; show the golden touch - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa Midas touch; magic touch; knack for success
4. Checkered past	- Ví Dụ Bài Tập He's trying to find a new job despite his history of mistakes. → He's trying to find a new job despite his checkered past. = Anh ấy đang cố gắng tìm việc mới mặc dù có một quá khứ đầy vết nhơ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ checkered past = a history marked by mistakes, failures, or disreputable actions = quá khứ lộn độn hoặc tai tiếng.

	checkered past thường đi với: have; move on from; leave behind a checkered past - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa troubled history; blemished record; shady background
5. Pinky promise	- Ví Dụ Bài Tập They swore they'd keep the secret forever. → They made a pinky promise to keep the secret forever. = Họ đã móc ngón út để giữ bí mật mãi mãi. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ pinky promise = a solemn promise made by hooking little fingers together = lời hứa móc ngón út; lời hứa chắc chắn. pinky promise thường đi với: make; give; break a pinky promise - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa solemn vow; firm promise; oath
6. Blackball	- Ví Dụ Bài Tập He was excluded from the club after the scandal. → He was blackballed by the club members. = Anh ấy bị các thành viên trong câu lạc bộ tẩy chay. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ blackball = to ostracize or exclude someone from a group by vote or social pressure = cô lập, tẩy chay. blackball thường đi với: be blackballed; blackball someone

	- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa ostracize; ban; shun
7. Blue funk	- Ví Dụ Bài Tập She's been very anxious since she heard the bad news. → She's in a blue funk after hearing the news. = Cô ấy đang rất lo lắng sau khi nghe tin đó. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ blue funk = a state of extreme fear, worry, or dejection = trạng thái chán nản, lo lắng tột độ. blue funk thường đi với: be; fall into; snap out of a blue funk - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa panic; deep worry; despondency
8. As red as a beet	- Ví Dụ Bài Tập He realized everyone was staring at his stain and blushed. → He turned as red as a beet when he noticed everyone was staring at his stain. = Anh ấy đỏ bừng mặt khi nhận ra mọi người đang nhìn vào vết bẩn của anh ấy. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ as red as a beet = extremely embarrassed or flushed = đỏ bừng (vì xấu hổ hoặc bối rối). as red as a beet thường đi với: turn; go as red as a beet - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa crimson-faced; flushed; beet-red

9. Feel blue	- Ví Dụ Bài Tập After hearing the bad news, she was sad all day. → She felt blue all day after the news. = Cô ấy cảm thấy buồn cả ngày sau khi nghe tin. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ feel blue = to feel sad or depressed = cảm thấy buồn bã; chán nản. feel blue thường đi với: feel; look; seem blue - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa feel down; be downcast; be gloomy
10. White as a ghost	- Ví Dụ Bài Tập She heard the thunder and jumped out of bed in fright. → She looked white as a ghost when the thunder struck. = Cô ấy trông tái mét khi sấm đánh. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ white as a ghost = extremely pale, usually from shock or fear = tái nhợt; nhợt nhạt (vì choáng hoặc sợ hãi). white as a ghost thường đi với: look; turn; go white as a ghost - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa ashen; pallid; drained of color
11. Black eye	- Ví Dụ Bài Tập He made a public mistake at the presentation. → He ended up with a black eye from that public gaffe. = Anh ấy bị mất uy tín vì sai lầm đó.

	- Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ black eye = damage to one's reputation; a disgrace = tổn hại danh tiếng; điều xấu hổ. black eye thường đi với: give someone a black eye; get a black eye - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa blow to reputation; stain; embarrassment
12. Brown study	- Ví Dụ Bài Tập After reading the letter, she sat quietly, lost in thought. → She sat in a brown study for several minutes. = Cô ấy im lặng ngồi suy tư mấy phút. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ brown study = a state of deep and serious thought = trạng thái suy nghĩ miên man, trầm tư. brown study thường đi với: sit in a brown study; fall into a brown study - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa deep thought; reverie; musing
13. Wave the white flag	- Ví Dụ Bài Tập They fought for days but finally surrendered. → They waved the white flag after days of fighting. = Họ đã giơ cờ trắng sau nhiều ngày chiến đấu. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ wave the white flag = to surrender or admit defeat = đầu hàng; chịu thua.

	wave the white flag thường đi với: wave; raise the white flag - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa surrender; give up; concede defeat
14. Black gold	- Ví Dụ Bài Tập Oil has become a highly valuable resource. → Oil is often called black gold. = Dầu thường được gọi là “vàng đen.” - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ black gold = petroleum or oil, valued like gold = dầu mỏ (giá trị cao). black gold thường đi với: call something black gold; refer to as black gold - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa petroleum; crude oil; valuable resource
15. Golden goose	- Ví Dụ Bài Tập That best-selling product generates most of the company's profit. → That product is the company's golden goose. = Sản phẩm đó chính là “con gà đẻ trứng vàng” của công ty. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ golden goose = a source of continual profit or success = nguồn lợi nhuận liên tục. golden goose thường đi với: be; become a golden goose

	- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa cash cow; moneymaker; dependable profit source
16. Follow the yellow brick road	- Ví Dụ Bài Tập She believed that getting the promotion would solve all her problems. → She thought she could follow the yellow brick road to success. = Cô ấy nghĩ rằng mình có thể đi theo con đường tươi sáng dẫn đến thành công. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ follow the yellow brick road = to pursue an idealized or seemingly perfect path to achieve success = theo đuổi con đường lý tưởng dẫn đến thành công. follow the yellow brick road thường đi với: follow; think one can follow - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa pursue an ideal path; chase a dream; seek a perfect solution
17. Golden handcuffs	- Ví Dụ Bài Tập She stayed at the high-paying job she disliked to keep her benefits. → She endured her position because of the golden handcuffs. = Cô ấy chịu đựng công việc mình không thích vì những “chiếc còng vàng” (quyền lợi hấp dẫn). - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ golden handcuffs = financial incentives that make someone stay in a job they dislike = các ưu đãi tài chính khiến người ta không muốn bỏ việc. golden handcuffs thường đi với: have; endure; be held by golden handcuffs

	- Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa retention incentives; financial ties; binding benefits
18. Black market	- Ví Dụ Bài Tập During the shortage, people bought goods illegally. → People turned to the black market for supplies during the shortage. = Họ chuyển sang thị trường chợ đen để mua hàng trong tình trạng thiếu thốn hàng hóa. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ black market = illegal trade in goods or services = thị trường bất hợp pháp; buôn lậu. black market thường đi với: turn to; trade on; operate on the black market - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa underground economy; illicit trade; illegal market
19. Colour outside the lines	- Ví Dụ Bài Tập He never followed the company's procedures and always did things his own way. → He coloured outside the lines at work. = Anh ấy luôn vượt ngoài khuôn khổ công ty. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ colour outside the lines = to act or think in an unconventional or non-compliant way = hành động hoặc suy nghĩ khác biệt, không tuân theo quy tắc. colour outside the lines thường đi với: colour outside the lines; choose to

	colour outside the lines - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa think outside the box; break the mould; defy convention
20. Blow hot and cold	- Ví Dụ Bài Tập She was excited about the trip one moment, then distant the next. → She blew hot and cold about the vacation. = Cô ấy lúc hứng thú lúc lạnh nhạt với kỳ nghỉ. - Giải Thích Nghĩa & Thường Đi Cùng Các Từ blow hot and cold = to alternate between enthusiasm and indifference = thay đổi giữa nhiệt tình và thờ ơ. blow hot and cold thường đi với: blow hot and cold; tend to blow hot and cold - Từ Vựng/Cấu Trúc Đồng Nghĩa be capricious; vacillate; be inconsistent

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ VIẾT LẠI CÂU TỪ SPRINGBOARD TẠI
[Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](#)

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)

[Website Springboard – Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)